

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn, yêu cầu
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Thìn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Phú Mỹ.
- Bà Ngô Thị Mỹ Lợi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, về “Tranh chấp ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đặng Quốc T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: Số A, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ.

Anh Đặng Quốc T, chị Phạm Thị Thanh N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đặng Quốc T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị N tự tìm hiểu nhau khoảng 03 năm trước khi sống chung vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức đám cưới năm 2000, có đăng ký kết hôn ngày 23/01/2019 tại UBND xã T, thành phố S. Khi sống chung vợ chồng thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc, nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, chị N không tin tưởng anh T, hay ghen vô cớ, chị N thường xuyên kiểm soát các hoạt động riêng tư của anh T như kiểm tra tin nhắn trên điện thoại di động của anh T. Từ tháng 10/2023 chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống, cũng từ thời gian này vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau đến nay.

Anh T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với chị N, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn chị N.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Đặng Hoài X, sinh năm 2001 và Đặng Quốc T1, sinh năm 2004; đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Chị N yêu cầu chia tài sản chung là các thửa đất số 1102, 113 và căn nhà trên thửa đất 113, thì anh T không đồng ý toàn bộ. Vì các thửa đất này trước đây thuộc thửa đất 598 và 599, tờ bản đồ số 02, diện tích tổng cộng là 8.297m² có nguồn gốc ngày 29/3/2004 ông Đặng Trường T2 là cha ruột anh T lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ để tặng cho riêng cá nhân anh T và ngày 15/3/2019 các thành viên trong hộ (có cả chị N) lập hợp đồng tặng cho QSDĐ để tặng cho toàn bộ các thửa đất 82 (sau này cấp đổi thành thửa 1102), 113 cho cá nhân anh T, ngày 02/4/2019 anh T được đứng tên QSDĐ cá nhân. Đối với căn nhà trên thửa đất 113 thì tiền xây dựng nhà toàn bộ từ tiền anh T chuyển nhượng đất của anh T là thửa đất 918, diện tích 3.817,4m² (thuộc thửa đất 598 trước kia) cho bà Huỳnh Thị H ngày 15/02/2019, khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà H các thành viên trong hộ anh T thời điểm đó (có cả chị N) cùng ký. Việc chị N trước đây có cùng anh T ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp đất khi chuyển nhượng đất, khi thế chấp cho ngân hàng là do thủ tục công chứng, thủ tục của ngân hàng bắt buộc chị N phải cùng ký tên (trong thời kỳ hôn nhân).

- Về nợ chung: Anh T xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Trước đây, ngày 01/3/2023 anh T có vay của anh Trần Lê Anh D số tiền 50 triệu đồng và đưa anh D giữ bản chính GCN QSDĐ thửa đất 1102 để làm tin đến nay và ngày 14/5/2023 anh T có vay của anh Nguyễn Văn P số tiền 60 triệu đồng và đưa anh P giữ bản chính GCN QSDĐ thửa đất 113 để làm tin đến nay. Các khoản vay này là nợ riêng của cá nhân anh T, không liên quan đến chị N; tuy anh D, anh P có địa chỉ tại xã T, nhưng hiện nay đều sinh sống tại TP ., anh T không biết địa chỉ sinh sống. Anh T không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các hợp đồng vay tiền, với việc anh D, anh P giữ bản chính GCN QSDĐ các thửa đất 1102, 113, không yêu cầu giải quyết.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Thị Thanh N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N thống nhất phần trình bày của anh T về thời gian tìm hiểu, sống chung vợ chồng, tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn. Khi sống chung vợ chồng thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc, nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh T có tình cảm với người phụ nữ khác. Từ tháng 10/2023 chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống, cũng từ thời gian này vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau đến nay.

Chị N nhận thấy cũng không còn tình cảm vợ chồng với anh T, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên đồng ý ly hôn anh T.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Đặng Hoài X, sinh năm 2001 và Đặng Quốc T1, sinh năm 2004; đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Chị N yêu cầu anh T chia $\frac{1}{2}$ các tài sản chung vợ chồng là: thửa đất số 1102, tờ bản đồ số 8, diện tích $3.653,3m^2$, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8, diện tích $200m^2$, loại đất ở tại nông thôn và căn nhà cấp 4 trên thửa đất 113. Nhà và đất cùng tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đ. Chị N đồng ý giao các thửa đất 1102, 113, căn nhà trên thửa đất 113 cho anh T và yêu cầu anh T chia cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản này với số tiền tổng cộng là 673.997.500 đồng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị nhà, đất cao hơn giá trị tiền chị N yêu cầu chia, nhưng chị N chỉ yêu cầu anh T chia cho chị N số tiền tổng cộng là 673.997.500 đồng; Trong đó giá trị căn nhà là $400.000.000 \text{ đồng} / 2 = 200.000.000 \text{ đồng}$, thửa đất 1102 diện tích $3.653,3m^2 \times 120.000 \text{ đồng}/m^2 = 547.995.000 \text{ đồng} / 2 = 273.997.500 \text{ đồng}$, thửa đất 113 diện tích $200m^2 \times 2.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 400.000.000 \text{ đồng} / 2 = 200.000.000 \text{ đồng}$.

Các thửa đất 1102, 113 chị N yêu cầu chia thuộc thửa đất 598 và 599, tờ bản đồ số 02, diện tích tổng cộng là $8.297m^2$ có nguồn gốc trước đây ngày 29/3/2004 ông Đặng Trường T2 là cha ruột anh T lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ để tặng cho chung anh T, chị N; nhưng trong hợp đồng chỉ ghi tên một mình anh T. Trước đây, chị N sử dụng đất chung với anh T, khi vay tiền ngân hàng, khi chuyển nhượng đất cho người khác thì chị N và anh T cùng ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp. Còn căn nhà trên thửa đất 113 có diện tích $182,25m^2$, kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch sơn nước, chân tường ốp gạch men, trần nhựa, nền gạch men, mái tole, cửa đi nhôm kính, xung quanh bên hông và phía sau được xây dựng năm 2015. Tiền xây dựng nhà từ tiền chung của chị N, anh T có và từ tiền ông T2, bác chồng (anh ông T2 ở nước ngoài) cho chị N, anh T xây dựng nhà. Do đó, các thửa đất 1102, 113 và căn nhà trên thửa đất 113 là tài sản chung và anh T phải chia cho chị N.

- Về nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Quốc T và chị Phạm Thị Thanh N.

- Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, không xem xét giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Buộc anh T chia cho chị N giá trị của $\frac{1}{2}$ căn nhà trên thửa đất 113 theo yêu cầu của chị N số tiền là 200.000.000 đồng. Anh T được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà trên thửa đất 113.

- Về nợ chung: Do anh T, chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn”. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc .

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Anh T, chị N sống chung vợ chồng vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 23/01/2019 tại UBND xã T, thành phố S. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị N được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Anh T, chị N đều thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 10/2023 chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống, cũng từ thời gian này vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau; anh T, chị N đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên thống nhất ly hôn với nhau.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc thuận tình ly hôn giữa anh T, chị N là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Nên công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị N.

[2.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T, chị N đều xác định 02 con chung Đặng Hoài X, sinh năm 2001 và Đặng Quốc T1, sinh năm 2004 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản chung:

Chị N trình bày các thửa đất 1102, 113 trước đây được cha chồng tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân và khi vay tiền ngân hàng, khi chuyển nhượng đất cho người khác thì chị N và anh T cùng ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp. Còn căn nhà trên thửa đất 113 tiền xây dựng nhà từ tiền chung của chị N, anh T tự có, tiền ông T2, bác chồng cho chị N, anh T xây dựng nhà. Nên chị N yêu cầu anh T chia tài sản chung nhà, đất này.

Anh T thì cho rằng các thửa đất là của cha ruột tặng cho riêng cá nhân anh T. Việc chị N có cùng anh T ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp đất khi chuyển nhượng đất, khi thế chấp cho ngân hàng là do thủ tục công chứng, thủ tục của ngân hàng bắt buộc chị N là vợ phải cùng ký tên (do trong thời kỳ hôn nhân). Nhà xây dựng từ tiền riêng của anh T có được từ chuyển nhượng đất riêng của anh T. Do đó, anh T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị N.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Nguồn gốc các thửa đất 1102 và 113 đang tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trước đây của cha ruột anh T là ông Đặng Trường T2 (ông T2 đã chết năm 2023), ngày 29/3/2004 ông Thành lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ để tặng cho (thời điểm này là thửa đất 598 và 599, tờ bản đồ số 02, diện tích tổng cộng là 8.297m²), theo anh T là tặng cho riêng anh T, nhưng chị N cho rằng tặng cho chung vợ chồng. Ngày 11/6/2004 UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp GCN QSDĐ thửa đất 598, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m², mục đích sử dụng thổ và thửa đất 599, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.097m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm cho hộ Đặng Quốc T, trong hộ gồm có: anh Đặng Quốc T, chị Phạm Thị Thanh N, ông Đặng Trường T2, bà Nguyễn Thị C, anh Đặng Quốc B, chị Đặng Kim C1. Theo Bản đối chiếu bản đồ địa chính 299 sang bản đồ địa chính có tọa độ ngày 14/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì thửa đất 599, tờ bản đồ số 02 đối chiếu là hai thửa đất gồm thửa 918, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.817,4m², đất trồng cây lâu năm và thửa 82 (62), tờ bản đồ số 8, diện tích 3.882,2m², đất trồng cây lâu năm; còn thửa đất 598, tờ bản đồ số 02 đối chiếu là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², đất ở nông thôn.

Đến ngày 15/02/2019 các thành viên trong hộ anh T thời điểm đó (có cả chị N) ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị H toàn bộ thửa đất 918, diện tích 3.817,4m² với giá tiền tổng cộng là 1.221.568.000 đồng. Anh T cho rằng sử dụng một phần trong số tiền này để xây dựng căn nhà hiện nay trên thửa đất 113; còn chị N cho rằng tiền này sử dụng toàn bộ để trả nợ ngân hàng và tiền nợ của

anh T. Ngày 08/3/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi GCN QSDĐ thành thửa đất 82, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.882,2m², đất trồng cây lâu năm và thửa đất 113, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², đất ở tại nông thôn cho hộ anh Đặng Quốc T. Đến ngày 15/3/2019 các thành viên trong hộ lập hợp đồng tặng cho QSDĐ để tặng cho toàn bộ các thửa đất 82, 113 cho cá nhân anh T, ngày 02/4/2019 anh T được đứng tên cá nhân các thửa đất 82, 113. Tiếp đó ngày 26/7/2022 anh T, chị N có ký hợp đồng chuyển nhượng một phần của thửa đất 82 cho bà Bùi Thị C2 (diện tích chuyển nhượng cho bà C2 là 228,9m²). Ngày 03/10/2022 anh T được cấp đổi thửa đất 82 thành thửa đất 1102, diện tích 3.653,3m², đất trồng cây lâu năm đến nay.

[2.3.2] Chị N trình bày căn cứ để chứng minh toàn bộ thửa đất 1102, thửa đất 113 anh T đang đứng tên QSDĐ là tài sản chung vợ chồng của chị N và anh T là do được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân; cùng sử dụng chung và trước đây khi vay tiền ngân hàng, khi chuyển nhượng đất cho người khác thì chị N và anh T cùng ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, anh T không thừa nhận các thửa đất 1102, 113 là tài sản chung, mà cho rằng là tài sản của cá nhân anh T được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; còn việc chị N có cùng anh T ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp đất khi chuyển nhượng đất, khi thế chấp cho ngân hàng là do thủ tục công chứng, thủ tục của ngân hàng bắt buộc chị N phải cùng ký tên (trong thời kỳ hôn nhân).

Tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung như sau:

“1...

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng...”

Và tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản riêng:

“1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân;...”

Theo hồ sơ quyền sử dụng đất và các lời khai có trong hồ vụ án thể hiện thửa đất 1102 trước đây thuộc một phần của thửa đất 599, còn thửa đất 113 là thửa đất 598 có nguồn gốc do anh T được cha ruột tặng cho riêng cá nhân anh T theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 29/3/2004, được chứng thực tại UBND xã T, thành phố S. Bên cạnh đó, ngày 15/3/2019 chị N cũng là thành viên trong hộ Đặng Quốc T lập hợp đồng tặng cho QSDĐ để tặng cho toàn bộ các thửa đất 82 (bao gồm cả thửa 1102 hiện nay), thửa đất 113 cho cá nhân anh T, từ ngày 02/4/2019 anh T được đứng tên cá nhân các thửa đất. Ngoài ra, anh T không thừa nhận và cũng không có văn bản gì để chứng tỏ anh T đồng ý nhập các thửa đất 1102, 113 từ tài sản riêng vào tài sản chung anh T, chị N.

Do đó, có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh T về các thửa đất 1102, 113 là tài sản riêng của anh T, việc chị N có ký tên cùng anh T trong hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi chuyển nhượng đất, khi

thế chấp đất cho ngân hàng là do thủ tục công chứng, thủ tục của ngân hàng bắt buộc vợ (chị N) phải cùng ký tên. Từ đó, xét yêu cầu của chị N yêu cầu anh T chia cho chị N tài sản chung vợ chồng là $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất 1102, 113 là chưa đủ căn cứ để chấp nhận.

[2.3.2] Đối với căn nhà trên thửa đất 113, nhận thấy:

Tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng như sau:

“3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Theo anh T trình bày căn nhà xây dựng năm 2019 từ tiền chuyển nhượng đất cho bà Huỳnh Thị H; nhưng anh T không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong khi đó, chị N trình bày nhà xây dựng năm 2015, tiền xây dựng nhà từ tiền chung của chị N, anh T có và từ tiền ông T2, bác chồng (anh ông T2 ở nước ngoài) cho chị N, anh T xây dựng nhà. Ngoài ra, qua Tòa án xác minh người làm chứng trình bày tiền xây dựng nhà có một phần từ tiền của ông T2, bác chồng (anh ông T2 ở nước ngoài) cho chị N, anh T. Do đó, xác định căn nhà trên thửa đất 113 là tài sản chung vợ chồng của anh T và chị N. Nay chị N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn đối với căn nhà này là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Qua định giá của Hội đồng định giá thì căn nhà có giá trị là 572.702.000 đồng. Nhưng chị N xác định căn nhà có giá trị là 400.000.000 đồng, chị N đồng ý giao căn nhà cho anh T quản lý, sử dụng và chỉ yêu cầu anh T chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị N là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là sự tự nguyện của chị N có lợi cho anh T và phù hợp quy định pháp luật, nên chấp nhận. Buộc anh T phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị N là 200.000.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Do anh T, chị N xác định là không có, không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Anh T xác định việc vay tiền của anh D, anh P là nợ riêng của anh T; anh T không biết địa chỉ sinh sống hiện nay của anh D, anh P, nên không cung cấp cho Tòa án được. Anh T cũng không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các hợp đồng vay tiền, với việc anh D, anh P giữ bản chính GCN QSDĐ các thửa đất 1102, 113, không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh T, chị N mỗi người phải chịu 700.000 đồng; Chị N đã nộp tạm ứng tố án bộ số tiền 1.400.000 đồng. Do đó, buộc anh T hoàn trả lại cho chị N số tiền 700.000 đồng.

[5] Về án phí: Anh T, chị N mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí về ly hôn. Chị N phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản (căn nhà) được

chia là 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng; Anh T phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản (căn nhà) được chia là 372.702.000 đồng x 5% = 18.635.000 đồng.

[6] Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 264, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 33, 34, 43, 46, 51, 55, 56, 58, 59, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Quốc T và chị Phạm Thị Thanh N.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T, chị N đều xác định 02 con chung Đặng Hoài X, sinh năm 2001 và Đặng Quốc T1, sinh năm 2004 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phạm Thị Thanh N về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Buộc anh Đặng Quốc T chia $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cho chị Phạm Thị Thanh N số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Đặng Quốc T được quyền sở hữu căn nhà trên thửa đất 113, tờ bản đồ số 8; tọa lạc ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đ; căn nhà diện tích 182,25m², có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch sơn nước, chân tường ốp gạch men, trần nhựa, nền gạch men, mái tole, cửa đi nhôm kính, xung quanh bên hông và phía sau có kết cấu khung cột thép, mái tole, nền xi măng và một phần diện tích nhà vệ sinh xây dựng kiên cố (Căn nhà hiện anh T đang quản lý, sử dụng).

4. Về nợ chung: Do anh T, chị N xác định là không có, không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

Anh Đặng Quốc T phải chịu 75.000 đồng án phí về ly hôn và 18.635.000 đồng án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia. Số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng ngày 22/5/2024 theo biên lai thu số 0004200 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 18.410.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Chị Phạm Thị Thanh N phải chịu 75.000 đồng án phí về ly hôn và 10.000.000 đồng án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia. Số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 15.480.000 đồng ngày 20/6/2024 theo biên lai thu số 0007756 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Chị N được nhận lại số tiền 5.405.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Số tiền 1.400.000 đồng. Chị Phạm Thị Thanh N và anh Đặng Quốc T mỗi người phải chịu 700.000 đồng. Do chị N đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên buộc anh T hoàn trả lại cho chị N số tiền 700.000 đồng.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- UBND xã Tân Khánh Đông
(Số 11, ngày 23/01/2019);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Minh Thìn

